TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 250/2025/KDTMPT Ngày: 15/8/2025 V/v Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Ngọc Tài

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Hân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên

Vào ngày 15 tháng 8 tháng năm 2025 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/TLPT-KDTM ngày 20/02/2025 về việc: "Tranh chấp về hợp đồng bảo lãnh".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1226/2024/KDTM-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4029/2025/QĐXX-PT ngày 28/7/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ

Trụ sở: Tầng B, Tòa nhà L, F M, phường B (trước đây là phường A, TP .), Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1984 (Theo Giấy ủy quyền số 435/UQ-MK ngày 10/4/2025 của người đại diện theo pháp luật) (có mặt)

Bị đơn: Ngân hàng TMCP C

Trụ sở: Số A T, phường B (trước đây là phường C, Quận H), Thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh G, tầng trệt 1,2,3,4, Tòa nhà số I N, phường P (trước đây là Phường H, quận P), Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng M (có mặt) theo Văn bản ủy quyền số 652/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 25/6/2024 của người đại diện theo pháp luật và Văn bản ủy quyền lại số: 2023/UQ-CNGĐ-PKHDN ngày 26/8/2024) (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần X (nay là Công ty TNHH X); địa chỉ: B Đường B, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí

Minh; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T1 – Giám đốc (vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/01/2024 của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ; bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Công ty Cổ phần Đ (viết tắt Đ1) và Công ty Cổ phần X1 (viết tắt T2) đã ký Hợp đồng nguyên tắc số: 266/KD/2021/CC1-MK ngày 04/5/2021 và Phụ lục hợp đồng số: 266/KD/2021/CC1-MK/PL01 ngày 03/8/2022. Theo đó, Đ1 đã cung cấp bê tông và dịch vụ phục vụ cho dự án Opal Skyline cho T2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Đ1 100% giá trị thể hiện trên mỗi hóa đơn giá trị gia tăng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Mê Kông xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, T2 cam kết tại khoản 4.3 Điều 4 Bảo lãnh thanh toán: Ngay sau khi hợp đồng được ký kết, T2 cung cấp cho Đ1 chứng thư bảo lãnh thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang của ngân hàng uy tín trị giá 300.000.000 đồng trước đợt giao hàng đầu tiên và thời hạn bảo lãnh kéo dài suốt quá trình Mê Kông cung cấp bê tông. Trước 10 ngày bảo lãnh hết hiệu lực nếu T&T tiếp tục có nhu cầu bê tông của Đ1 thì T2 phải mở bảo lãnh mới hoặc gia hạn cho Đ1. Trước thời gian hết hiệu lực của bảo lãnh ngân hàng 07 ngày, Đ1 có quyền yêu cầu ngân hàng bảo lãnh trả thay cho T2 số tiền nợ gốc và chậm thanh toán (nếu có).

Ngày 16/08/2022, Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh G (viết tắt V - C1) đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 với nội dung: Ngân hàng cam kết không hủy ngang thanh toán cho Đ1 số tiền tối đa 300.000.000 đồng khi nhận được bản gốc Yêu cầu thanh toán đầu tiên bằng văn bản được ký hợp lệ của Đ1. Bảo lãnh có hiệu lực đến hết ngày 10/11/2022.

Ngày 10/11/2022, V - C1 phát hành văn bản gia hạn bảo lãnh cho Thư bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 với nội dung: Bảo lãnh có hiệu lực đến hết ngày 10/01/2023.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Đ1 đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng đủ về số lượng và chất lượng giữa các bên. Tuy nhiên, T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 03/01/2023, Đ1 và T2 ký Biên bản đối chiếu công nợ, tính đến ngày 03/01/2023 T2 còn nợ Đ1 số tiền 138.370.000 đồng. Do T2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ngày 04/01/2023 Đ1 đã có văn bản số 02/CV-MK về việc yêu cầu V - C1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền còn nợ của T2.

Ngày 10/01/2023, Đ1 đã đến trụ sở và làm việc trực tiếp với V - C1 để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, theo đó Ngân hàng đã tiếp nhận lại thư bảo lãnh gốc, bản gia hạn bảo lãnh gốc và hồ sơ đính kèm liên quan để tiến hành thủ tục xử lý bảo lãnh theo quy định của V - CN Gia Định.

Ngày 17/01/2023, đại diện Đ1, T2 và V - C1 đã có buổi làm việc tại Đ1 về nội dung thanh toán công nợ cho Đ1. Ông Nguyễn Anh T1 đại diện T&T có

xin kéo dài thời hạn thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 17/01/2023. Bà T đại diện Đ1 đồng ý cho kéo dài nếu Ngân hàng đồng ý gia hạn bảo lãnh thêm 01 tháng. Ông Đỗ Thanh B đại diện Ngân hàng có đề nghị Đ1 nhận lại hồ sơ gốc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để T&T gia hạn bảo lãnh thêm 01 tháng và thanh toán nợ nhưng đại diện Mê Kông có yêu cầu sẽ nhận lại hồ sơ gốc cùng với bảo lãnh gia hạn từ V - C1 (không ghi nhận lại bằng biên bản nhưng được thể hiện trong biên bản làm việc ngày 05/04/2023 do ngân hàng soạn thảo và được đại diện Đ1 và Ngân hàng ký, T2 vắng mặt).

Đ1 sau đó có liên hệ làm việc rất nhiều lần về việc thanh toán nợ với anh B đại diện V - C1, ông T1 đại diện T2 nhưng vẫn chưa nhận được tiền, ngày 24/02/2024 gọi điện thoại thì anh B thông báo đã nghỉ việc tại V - C1, yêu cầu cung cấp người tiếp nhận phụ trách thì V - C1 không cung cấp.

Ngày 10/03/2023, đại diện Đ1 đã phải trực tiếp đến trụ sở làm việc của V - C1 nhưng chỉ gửi được văn bản số 398/CV-MK để yêu cầu V - C1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có ông Huỳnh Thanh N ký nhận, được gặp ông Huỳnh Thanh N có giới thiệu là người phụ trách hồ sơ này thay cho ông Đỗ Thanh B và được thông báo miệng là bộ chứng từ bị sai sót và bị ngân hàng từ chối. Lúc này, Đ1 yêu cầu cung cấp thông báo từ chối thì được V - C1 trả lời là đang soạn thảo thông báo từ chối, cứ đi về, buổi chiều cùng ngày sẽ gọi điện thoại lên nhận hoặc sẽ chuyển phát nhanh thông qua đường bưu điện. Ngày 13/03/2023, Đ1 có nhận được Văn bản thông báo từ chối thanh toán thông qua đường bưu điện nhưng lại để ngày 10/01/2023 từ V - C1 qua đường bưu điện và bưu điện báo phát ngày 13/03/2023.

Mê Kông có đưa ra căn cứ theo khoản 4 điều 21 Thông tư số: 07/2015/TT-NHNN ngày 25/06/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: *"Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên từ chối phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối."* Thì V - C1 có giải thích ngày 16/01/2023 có cử nhân viên tới Đ1 để gửi thông báo từ chối thanh toán bộ chứng từ đòi tiền bảo lãnh nhưng ngày 16/01/2023 không hề có nhân viên nào tới cả.

Ban đầu sau khi nhận được hồ sơ thực hiện nghĩa vụ, V - C1 vẫn cùng phối hợp làm việc với T&T để xin kéo dài thời gian thanh toán, Đ1 vẫn đồng ý với việc kéo dài này, thậm chí Đ1 còn phối hợp cùng V - C1 áp lực T2, tác động chủ đầu tư của T2 là Công ty Cổ phần X2 để mục đích cuối cùng là thu được tiền. Sau ngày 31/03/2023 các bên đã có các buổi làm việc trao đổi làm việc nhưng cho đến thời điểm hiện nay số tiền phải thanh toán theo cam kết bảo lãnh vẫn chưa được thanh toán bất cứ một khoản nào (biên bản làm việc ngày 05/04/2023). Việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không đúng quy định và không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết, không nhận trách nhiệm của V - C1, khiến quyền lợi hợp pháp của Đ1 bị xâm hại nghiêm trọng.

Do đó, Đ1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Đ1 đối với số tiền nợ gốc là 138.370.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả với mức lãi suất 15%/năm (lãi suất căn cứ theo khoản 4.3 và khoản 4.7 điều 4 của Phụ lục hợp đồng số: 266/KD/2021/CC1-MK/PL01 ngày 03/8/2022), tính từ ngày

10/01/2023 đến ngày xét xử 26/09/2024 với số tiền là 36.033.854 đồng. Tổng số tiền là 174.403.854 đồng. Yêu cầu thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 11/6/2024 của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần C và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Ngày 10/01/2023, V - C1 có nhận hồ sơ yêu cầu đòi tiền bảo lãnh số 0930BG2200067 từ M. Sau đó V - C1 có phát hành thông báo từ chối thanh toán bộ chứng từ đòi tiền theo bảo lãnh vào ngày 10/01/2023 và đưa ra nguyên nhân V - C1 từ chối. Do thời điểm cận tết bên bưu điện không nhận hồ sơ chuyển phát nhanh và thông báo hồ sơ sẽ gửi đến bên nhận sau thời điểm Tết.

Ngày 16/01/2023 V - C1 cử nhân viên cùng với đại diện T2 ông T1 đến làm việc trực tiếp tại trụ sở của Đ1 (Nội dung buổi làm việc được lập thành biên bản làm việc ngày 16/01/2023 như sau: V - C1 thông báo về việc bộ chứng từ đòi tiền bất hợp lệ của theo thư bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/08/2022 và bản sửa đổi số 01 ngày 10/11/2022. V - C1 chỉ gặp đại diện của Đ1 (bà Đặng Thị T) gửi thông báo từ chối thanh toán, Đ1 đã nhận biết thông tin về việc thông báo từ chối này nhưng không ký nhận trên chứng từ.

Ngày 10/03/2023, Đ1 đã gửi văn bản số: 398/CV-MK để tiếp tục yêu cầu V - C1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Cùng ngày, V - C1 đã gửi lại thông báo từ chối thanh toán ngày 10/01/2023 cho Đ1 qua đường bưu điện và bưu điện báo phát ngày 13/03/2023.

Ngày 31/03/2023, V - C1 đã gửi lại cho Đ1 Thông báo v/v từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán: số 127/TB-CNGĐ-P.KHDN, đồng thời gửi thư mời đại diện Mê Kông đến trụ sở của V - C1 để làm việc vào ngày 05/04/2023.

Ngày 05/04/2023 các đại diện giữa các bên (đại điện T2 vắng mặt) có buổi gặp mặt làm việc tại trụ sở làm việc của V - C1 với nội dung như sau: V - C1 đã thông báo từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và tất cả các nghĩa vụ của V - C1 phát sinh từ bảo lãnh số 0930BG2200067 ngày 16/08/2022 và bản sửa đổi số 01 ngày 10/11/2022 đã chấm dứt kể từ ngày 11/01/2023. V - C1 sẽ làm việc với T2 khi có nguồn thu về (trong đó có khoản tiền thanh toán công nợ từ Công ty X2) sẽ ưu tiên thanh toán các khoản quá hạn thanh toán hợp đồng phát sinh giữa T2 và Đ1. Đại diện Đ1, đã đồng ý và thống nhất phương án như trên và đồng ý từ nay sẽ làm việc giữa ba bên với nhau, không thông qua cơ quan bên ngoài để xử lý dứt điểm công nợ.

Theo biên bản làm việc ngày 10/04/2023 với V - C1 thì đại diện T2 đã xác nhận và thừa nhận các nội dung sau: Tất cả các nghĩa vụ của V - C1 phát sinh từ thư bảo lãnh số 0930BG2200067 ngày 16/08/2022 và bản sửa đổi số 01 ngày 10/11/2022 đã chấm dứt kể từ ngày 11/01/2023, V - C1 chấm dứt mọi ha vụ của V – C1 Ngân hàng TMCP C, đồng thời T2 đồng ý sẽ thực hiện thanh toán cho Đ1 cho đến khi thanh toán hoàn tất số tiền 138.700.000 đồng cho Đ1.

Từ các nội dung nêu trên, V – C1 không còn nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Đ1 phát sinh theo thư bảo lãnh số 0930BG2200067 ngày 16/08/2022 và bản sửa đổi số 01 ngày 10/11/2022 nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Đ1.

Đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Phi L và ông Nguyễn Minh T3 thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Hoàng M.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của bị đơn xác định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần X1 (người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Anh T1) vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1226/2024/KDTM-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ Điều 3, Điều 21 và Điều 27 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/06/2015 của Ngân hàng N1 quy định về bảo lãnh ngân hàng;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022).

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/8/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 bản sửa đổi 01 ngày 10/11/2022 đối với số tiền nợ gốc 138.370.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 36.033.854 đồng, tổng cộng 174.403.854 (một trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn, tám trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 1226/2024/KDTM-ST ngày 26/9/2024 Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét khách quan toàn bộ vụ án, chưa đánh giá hết các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo thư bảo lãnh thanh toán đã phát hành cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 138.370.000 đồng và

tiền lãi phát sinh do chậm trả với mức lãi suất 15%/năm tính từ ngày 10/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 36.033.854 đồng.

- Đại diện bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần X vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn vì không có căn cứ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, văn bản trình bày ý kiến của người kháng cáo và lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn và Bị đơn tranh chấp hợp đồng bảo lãnh phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận, Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân quận P xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 36 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

[2] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận để xem xét lại Bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo Bảo lãnh thanh toán số Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/8/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 bản sửa đổi 01 ngày 10/11/2022 đối với số tiền nợ gốc 138.370.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 36.033.854 đồng, tổng cộng 174.403.854 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Xét, hợp đồng cấp bảo lãnh số 339/2022-HDDCBTL/NHCT930-CTY TT ngày 16/8/2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp bảo lãnh số 339/2022-HĐCBLTL-SĐBS1/NHCT930-CTY TT ngày 10/11/2022 giữa bên được bảo lãnh là Công ty Cổ phần X1 và bên bảo lãnh là Ngân hàng Thương mại Cổ phần C cấp bảo lãnh. Thực hiện hợp đồng, ngày 16/8/2022, bị đơn đã phát hành Bảo lãnh thanh toán số 930BG2200067, bảo lãnh cho T2 số tiền 300.000.000 đồng, loại hình bảo lãnh là bảo lãnh thực hiện hợp đồng cung cấp bê tông và dịch vụ cho Dự án Opal Skyline của T2. Theo Hợp đồng nguyên tắc số: 266/KD/2021/CC1-MK ngày 04/5/2021, Phụ lục hợp đồng: số 266/KD/2021/CC1-MK/PL01 ngày 03/8/2022, Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 và bản sửa đổi 01 thì thời gian bảo lãnh là đến hết ngày 10/01/2023. Nội dung bảo lãnh đã ký của các bên phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 3, Điều 15 và Điều 19 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam nên có hiệu lực.

[3.2] Xét thấy, Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/8/2022 quy định: "...Yêu cầu Thanh toán của bên nhận bảo lãnh và các tài liệu kèm theo (nếu có) phải được gửi cho chúng tôi từ ngân hàng P Bên nhận bảo lãnh, xác nhận rằng chữ ký trên yêu cầu thanh toán là của người đại diện hợp pháp của Bên nhận bảo lãnh. Nếu Ngân hàng của Bên nhận bảo lãnh sử dụng điện SWIF) có mã khóa để xác nhận thì bức điện đó phải ghi đầy đủ nội dung yêu cầu thanh toán của bên nhận bảo lãnh; đồng thời xác nhận đã gửi cho chúng tôi yêu cầu thanh toán được ký bởi người đại diện hợp pháp của bên nhận bảo lãnh và các tài liệu kèm theo (nếu có). Điện xác nhận này không được coi là bản gốc của thư đòi tiền". Vì vậy, để bị đơn thực hiện bảo lãnh thì nguyên đơn phải cung cấp đầy đủ hồ sơ theo nội dung Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/8/2022. Tuy nhiên, nguyên đơn đã không gửi đầy đủ hồ sơ theo các yêu cầu được nêu tại Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/8/2022.

[3.3] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng bị đơn đã biết rõ hồ sơ yêu cầu thanh toán gốc này phải được gửi từ ngân hàng phục vụ Bên nhận bảo lãnh, bị đơn phải nhận từ ngân hàng phục vụ của nguyên đơn nhưng bị đơn vẫn nhận trực tiếp Bộ hồ sơ gốc yêu cầu thanh toán từ nguyên đơn là việc bị đơn mặc nhiên đồng ý không cần phải nhận thông qua ngân hàng phục vụ. Xét thấy, lời trình bày trên là không có căn cứ, bởi lẽ nguyên đơn đã nhận được Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 và bản sửa đổi 01, nguyên đơn đã biết và hiểu rõ các yêu cầu, điều kiện để được bị đơn thực hiện việc bảo lãnh thanh toán nhưng nguyên đơn đã không cung cấp đầy đủ hồ sơ theo các yêu cầu được nêu tại bảo lãnh thanh toán.

[3.4] Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng căn cứ theo khoản 4 Điều 21 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Ngân hàng N1 quy định: "*"Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên từ chối phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối"* thì đã quá hạn từ chối thanh toán bộ chứng từ. Xét thấy:

Bị đơn đã phát hành thông báo từ chối thanh toán bộ chứng từ đòi tiền ngày 10/01/2023, mặc dù bị đơn đã chậm trễ trong việc giao thông báo này đến cho nguyên đơn nhưng do nguyên đơn đã không tuân thủ các điều kiện bắt buộc về việc cung cấp hồ sơ được quy định tại Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067, do đó việc Bị đơn từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là phù hợp với qui định tại Điều 27 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Ngân hàng N1.

[3.5] Hơn nữa, tại biên bản làm việc ngày 05/4/2023 giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện nội dung bị đơn từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067, bị đơn sẽ làm việc T2 khi có các nguồn thu về sẽ ưu tiên thanh toán các khoản quá hạn của T2 với nguyên đơn. Với nội dung trên, đại diện nguyên đơn đã có ý kiến đồng ý và thống nhất với phương án đề xuất của bị đơn và ký xác nhận vào biên bản làm việc nêu trên. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 ngày 16/8/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0930BG2200067 bản sửa đổi 01 ngày 10/11/2022 đối với số tiền nợ gốc 138.370.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 36.033.854 đồng, tổng cộng 174.403.854 (một trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn, tám trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại:

2.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 8.720.193 (tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, một trăm chín mươi ba) đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty Cổ phần Đ đã nộp là 3.971.000 (ba triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn) đồng theo biên lai thu số 0032082 ngày 30/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, Công ty Cổ phần Đ phải nộp thêm 4.749.193 (bốn triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm chín mươi ba) đồng.

2. 2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty Cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng Công ty Cổ phần Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0029861 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5), Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 5, TP.HCM;
- TAND khu vực 5, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Quốc Đạt